

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 11/ NĂM 2017

(Từ ngày 01 tháng 11 năm 2017 đến ngày 30 tháng 11 năm 2017)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	487,71	0	432,43	459,47	94,1	88,7
1.2	Diện tích phục hoang	"	487,71	0	432,43	459,47	94,1	88,7
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		384,58	0	384,58	459	83,7	100,0
2	Sản lượng cao su	Tấn	17.200	2.174,6	15.391	14.820,5	103,8	89,5
2.1	Sản lượng khai thác	"	13.200	1.790,4	12.581	12.530,9	100,4	95,3
2.2	Sản lượng thu mua	"	4.000	384,2	2.809	2.289,6	122,7	70,2
2.3	Sản lượng chế biến	"	17.200	2.354,6	17.061,9	15.246,5	111,9	99,2
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		229,7	1.985,8	250,2		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	16.500	2.124,9	15.076,1	14.996,3	100,5	91,4
a	SVR CV 50, 60	"	500	360,2	1.833,7	525,4		366,7
b	SVR 3L, 5	"	6.000	526,4	5.221,9	5.248,4	99,5	87,0
c	SVR 10, 20	"	4.500	481,7	3.265,2	4.372,9	74,7	72,6
d	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.500	756,3	4.586,1	4.597,9	99,7	83,4
e	Khác	"		0,3	169,2	251,7	67,2	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	16.500	1.492,16	14.253,58	14.470,1	98,5	86,4
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	576,64	4.772,70	4.686,2	101,8	95,5
a	Trực tiếp	"	4.000	536,32	4.692,06	4.585,4	102,3	117,3
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	1.000	40,32	80,64	100,8		8,1
2.4.2	Nội tiêu	"	11.500	915,52	9.480,88	9.783,9	96,9	82,4
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.865		1.855,8	1.356,4	136,8	99,5
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 11/ NĂM 2017

(Từ ngày 01 tháng 11 năm 2017 đến ngày 30 tháng 11 năm 2017)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	487,71	0	432,43	459,47	94,1	88,7
1.2	Diện tích phục hoang	"	487,71	0	432,43	459,47	94,1	88,7
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý	"	384,58	0	384,58	459	83,7	100,0
2	Sản lượng cao su	Tấn	17.200	2.174,6	15.391	14.820,5	103,8	89,5
2.1	Sản lượng khai thác	"	13.200	1.790,4	12.581	12.530,9	100,4	95,3
2.2	Sản lượng thu mua	"	4.000	384,2	2.809	2.289,6	122,7	70,2
2.3	Sản lượng chế biến	"	17.200	2.354,6	17.061,9	15.246,5	111,9	99,2
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		229,7	1.985,8	250,2		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	16.500	2.124,9	15.076,1	14.996,3	100,5	91,4
a	SVR CV 50, 60	"	500	360,2	1.833,7	525,4		366,7
b	SVR 3L, 5	"	6.000	526,4	5.221,9	5.248,4	99,5	87,0
c	SVR 10, 20	"	4.500	481,7	3.265,2	4.372,9	74,7	72,6
d	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.500	756,3	4.586,1	4.597,9	99,7	83,4
e	Khác	"		0,3	169,2	251,7	67,2	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	16.500	1.492,16	14.253,58	14.470,1	98,5	86,4
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	576,64	4.772,70	4.686,2	101,8	95,5
a	Trực tiếp	"	4.000	536,32	4.692,06	4.585,4	102,3	117,3
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	1.000	40,32	80,64	100,8		8,1
2.4.2	Nội tiêu	"	11.500	915,52	9.480,88	9.783,9	96,9	82,4
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.865		1.855,8	1.356,4	136,8	99,5
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	36,00	37,1	40,7	31,3	130,0	112,9
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	36,90	38,7	42,5	32,2	131,7	115,1
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.640.000	1.707,7	1.880,0	1.445,3	130,1	0,1
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	35,50	36,1	39,6	30,8	128,6	111,7
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	8.188.889	984.726	8.972.555	6.772.950	132,5	109,6
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	722.010	62.346	746.349	588.398	126,8	103,4
3.1	Mủ cao su	"	589.410	56.340	590.435	462.962	127,5	100,2
3.1.1	Cao su khai thác	Tr đồng	486.000	42.309	482.447	394.315	122,4	99,3
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	103.410	14.031	107.988	68.647	157,3	104,4
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	132.600	6.006	155.914	125.436	124,3	117,6
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	"	191.251	10.961	243.962	119.000	205,0	127,6
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	81.251	5.597	117.621	20.001		144,8
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	59.321	1.064	60.996	62.097	98,2	102,8
5.1	Thuế GTGT	"	15.000	1.038	15.407	16.273	94,7	102,7
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	26.301	0	34.000	25.235	134,7	129,3
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	0	0	0		
5.4	Tiền thuê đất	"	15.000	0	7.982	16.664		53,2
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	20	3.518	3.840	91,6	117,3
5.6	Thuế tài nguyên	"		6	82,0	70	117,6	
5.7	Thuế khác	"	20	0	7	16	42,9	33,5


TP. KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH


Nguyễn Tuấn Đạt

Bình Phước, ngày 07 tháng 12 năm 2017



Hồ Cường